

THERAVĀDA  
PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY

**KINH TỤNG**

*Dịch giả: TỊNH TÂM  
(Hòa thượng HỘ TÔNG)*

Ấn bản 2005

Lưu ý: Đọc với phông chữ [VU Times](#) (Viet-Pali Unicode)

[31]

**TIDASAPĀRAMĪ  
TAM THẬP ĐỘ**

**1) Itipiso bhagavā dāna paramī sampanno.  
Itipiso bhagavā dāna upapāramī sampanno.  
Itipiso bhagavā dāna paramatthapāramī sampanno.**

Đức Thế Tôn Ngài đã tròn đủ Pháp Bồ thí đến bờ kia.  
Đức Thế Tôn Ngài đã tròn đủ Pháp Bồ thí đến bờ trên.  
Đức Thế Tôn Ngài đã tròn đủ Pháp Bồ thí đến bờ cao thượng.

**2) Itipiso bhagavā sīla pāramī sampanno.  
Itipiso bhagavā sīla upapāramī sampanno.  
Itipiso bhagavā sīla paramatthapāramī sampanno.**

Đức Thế Tôn Ngài đã tròn đủ Pháp Tri-Giới đến bờ kia.  
Đức Thế Tôn Ngài đã tròn đủ Pháp Tri-Giới đến bờ trên.  
Đức Thế Tôn Ngài đã tròn đủ Pháp Tri-Giới đến bờ cao thượng.

**3) Itipiso bhagavā nekkhamma pāramī sampanno.  
Itipiso bhagavā nekkhamma upapāramī sampanno.  
Itipiso bhagavā nekkhamma paramatthapāramī sampanno.**

Đức Thế Tôn Ngài đã tròn đủ Pháp Xuất-Gia đến bờ kia.  
Đức Thế Tôn Ngài đã tròn đủ Pháp Xuất-Gia đến bờ trên.  
Đức Thế Tôn Ngài đã tròn đủ Pháp Xuất-Gia đến bờ cao thượng.

**4) Itipiso bhagavā paññā pāramī sampanno.  
Itipiso bhagavā paññā upapāramī sampanno.  
Itipiso bhagavā paññā paramatthapāramī sampanno.**

Đức Thế Tôn Ngài đã tròn đủ Pháp Trí-Tuệ đến bờ kia.  
Đức Thế Tôn Ngài đã tròn đủ Pháp Trí-Tuệ đến bờ trên.  
Đức Thế Tôn Ngài đã tròn đủ Pháp Trí-Tuệ đến bờ cao thượng.

**5) Itipiso bhagavā viriya pāramī sampanno.  
Itipiso bhagavā viriya upapāramī sampanno.  
Itipiso bhagavā viriya paramatthapāramī sampanno.**

Đức Thế Tôn Ngài đã tròn đủ Pháp Tinh-Tấn đến bờ kia.  
Đức Thế Tôn Ngài đã tròn đủ Pháp Tinh-Tấn đến bờ trên.

Đức Thế Tôn Ngài đã tròn đủ Pháp Tinh-Tấn đến bờ cao thượng.

**6) Itipiso bhagavā khaṅṭī pāramī sampanno.**

**Itipiso bhagavā khaṅṭī upapāramī sampanno.**

**Itipiso bhagavā khaṅṭī paramatthapāramī sampanno.**

Đức Thế Tôn Ngài đã tròn đủ Pháp Nhẫn-Nại đến bờ kia.

Đức Thế Tôn Ngài đã tròn đủ Pháp Nhẫn-Nại đến bờ trên.

Đức Thế Tôn Ngài đã tròn đủ Pháp Nhẫn-Nại đến bờ cao thượng.

**7) Itipiso bhagavā sacca pāramī sampanno.**

**Itipiso bhagavā sacca upapāramī sampanno.**

**Itipiso bhagavā sacca paramatthapāramī sampanno.**

Đức Thế Tôn Ngài đã tròn đủ Pháp Chân-Thật đến bờ kia.

Đức Thế Tôn Ngài đã tròn đủ Pháp Chân-Thật đến bờ trên.

Đức Thế Tôn Ngài đã tròn đủ Pháp Chân-Thật đến bờ cao thượng.

**8) Itipiso bhagavā adhiṭṭhāna pāramī sampanno.**

**Itipiso bhagavā adhiṭṭhāna upapāramī sampanno.**

**Itipiso bhagavā adhiṭṭhāna paramatthapāramī sampanno.**

Đức Thế Tôn Ngài đã tròn đủ Pháp Quyết-Định đến bờ kia.

Đức Thế Tôn Ngài đã tròn đủ Pháp Quyết-Định đến bờ trên.

Đức Thế Tôn Ngài đã tròn đủ Pháp Quyết-Định đến bờ cao thượng.

**9) Itipiso bhagavā mettā pāramī sampanno.**

**Itipiso bhagavā mettā upapāramī sampanno.**

**Itipiso bhagavā mettā paramatthapāramī sampanno.**

Đức Thế Tôn Ngài đã tròn đủ Pháp Bác-Ái đến bờ kia.

Đức Thế Tôn Ngài đã tròn đủ Pháp Bác-Ái đến bờ trên.

Đức Thế Tôn Ngài đã tròn đủ Pháp Bác-Ái đến bờ cao thượng.

**10) Itipiso bhagavā upekkhā pāramī sampanno.**

**Itipiso bhagavā upekkhā upapāramī sampanno.**

**Itipiso bhagavā upekkhā paramatthapāramī sampanno.**

Đức Thế Tôn Ngài đã tròn đủ Pháp-Xả đến bờ kia.

Đức Thế Tôn Ngài đã tròn đủ Pháp-Xả đến bờ trên.

Đức Thế Tôn Ngài đã tròn đủ Pháp-Xả đến bờ cao thượng.

**11) Itipiso bhagavā dasa pāramī sampanno.**

**Itipiso bhagavā dasa upapāramī sampanno.**

**Itipiso bhagavā dasa paramatthapāramī sampanno.**

Đức Thế Tôn Ngài đã tròn đủ 10 Pháp đến bờ kia.

Đức Thế Tôn Ngài đã tròn đủ 10 Pháp đến bờ trên.

Đức Thế Tôn Ngài đã tròn đủ 10 Pháp đến bờ cao thượng.

(Itipiso Bhagavāti.)

-ooOoo-

[32]

**DHAMMACAKKAPPAVATTANASUTTĀRAMBHO**  
**BỒ CÁO KINH CHUYỀN PHÁP LUÂN**

**Anuttaraṃ abhisambodhiṃ,  
Sambujjhivā Tathāgato,  
Paṭhamaṃ yaṃ adesesi,  
Dhammacakkaṃ anuttaraṃ,  
Sammadeva pavattento,  
Loke appaṭivattiyaṃ.**

Đức Như Lai là đấng Giáo chủ, đã chứng bậc vô thượng Chánh-Đẳng Chánh-Giác, những Pháp trong thế gian chẳng ai hành được, Ngài có thể làm cho hành theo được, rất chơn chánh.

**Yathākkhātā ubho antā,  
Paṭipatti ca majjhimā,  
Catūsvāriyasaccesu,  
Visuddhaṃ nāṇadassanaṃ.**

Ngài chuyển Pháp-Luân lần đầu giảng giải về 2 Pháp thái quá, là Pháp thấp thỏi, cùng con đường Trung đạo, và Trí tuệ hiểu thấy phân minh Tứ Diệu-Đê là Trí tuệ thanh bạch.

**Desitaṃ dhammarājena,  
Sammāsambodhikittanaṃ,  
Nāmena vissutaṃ suttaṃ.**

Nay tôi tụng kinh “Chuyển Pháp-Luân” của đức Chánh-Biến-Tri, là bậc Pháp-Vương, đã diễn giải chắc chắn.

**Dhammacakkappavattanaṃ,  
Veyyākaraṇapāṭhena,  
Saṅgītantambhaṇāma se.**

Kinh ấy công bố về quả Chánh-Biến-Tri, mà các bậc A-XÀ-LÊ đã hội họp kết tập, chỉnh đốn theo Phạm Ngữ (PĀLI) bằng văn thường, không lẫn lộn kệ ngôn.

-ooOoo-

[33]

## **DHAMMACAKKAPPAVATTANASUTTA KINH CHUYỂN PHÁP LUÂN**

**Evamme suttaṃ.**

Tôi (tên là A-NAN-ĐA) được nghe lại như vậy:

**Ekaṃ samayaṃ Bhagavā Bārāṇasiyaṃ viharati Isipatane migadāye.**

Thờ đức Thế Tôn ngự tại rừng Huru (Isipatanamigadāyavana) gần thành Bārāṇasī.

**Tatra kho Bhagavā pañcavaggiye bhikkhū āmantesi.**

Đức Thế Tôn một hôm gọi 5 Thầy Tỳ khuru, ngụ nơi ấy, dạy rằng:

**Dveme bhikkhave antā pabbajitena na sevitaḃbā.**

Này các Thầy Tỳ khuru! 2 Pháp thái quá, là Pháp tu thấp thỏi. Những bậc xuất gia, chẳng nên xu hướng theo, chẳng nên hành theo.

**Katame dve?**

Hai Pháp thái quá ấy, thế nào?

**Yo cāyaṃ kāmesu kāmasukhallikānuyogo hīno, gammo.**

Một là, Pháp làm cho thân tâm quyến-quyến theo tinh dục, Pháp hèn hạ.

**Pothujjaniko, anariyo.**

Pháp của kẻ thế, Pháp của Phàm nhon, chẳng phải của bậc cao nhon.

**Anatthasañhito.**

Chẳng có lợi ích chi.

**Yo cāyaṃ attakilamathānuyogo dukkho.**

Hai là, Pháp làm cho khổ khắc thân tâm, nhân làm cho thân hình đau đớn.

**Anariyo.**

Chẳng phải là Pháp của bậc cao nhon.

**Anatthasañhito.**

Chẳng có lợi ích chi.

**E te [kho] bhikkhave ubho ante anupagamma majjhimā paṭipadā Tathāgatena abhisambuddhā cakkhukaraṇī nāṇakaraṇī upasamāya abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati.**

Này các Thầy Tỳ khuru! Sự tu hành theo con đường giữa, không thiên theo 2 điều thái quá ấy, mà Như Lai đã được đại ngộ, là Pháp làm cho phát sanh, sự thấy biết phân minh, sự an tịnh có Trí tuệ, sự hiểu biết chơn chánh, sự dứt khổ.

**Katamā ca sā bhikkhave majjhimā paṭipadā Tathāgatena abhisambuddhā cakkhukaraṇī nāṇakaraṇī upasamāya abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati.**

Này các Thầy Tỳ khuru! Sự tu hành theo con đường giữa, mà Như Lai đã được đại ngộ, là sự tu hành cho phát sanh Tuệ Nhân, sự hiểu biết phân minh đích xác, sự an tịnh có Trí tuệ, sự hiểu biết chơn chánh, sự dứt khổ ấy là thế nào?

**Ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo.**

Là Bát Chánh đạo, Pháp như con đường có 8 nẻo cao thượng.

**Seyyathidaṃ?**

Bát Chánh đạo ấy thế nào?

**Sammādiṭṭhi.**

Thấy hiểu chơn chánh.

**Sammāsaṅkappo.**

Suy nghĩ chơn chánh

**Sammāvācā**

Nói lời chơn chánh.

**Sammākammanto.**

Nghề nghiệp chơn chánh.

**Sammāājīvo**

Nuôi mạng chon chánh.

### **Sammāvāyāmo.**

Tinh tấn chon chánh.

### **Sammāsati**

Tư tưởng chon chánh

### **Sammāsamādhi.**

Định tâm chon chánh.

**Ayaṃ kho sā bhikkhave majjhimā paṭipadā Tathāgatenā abhisambuddhā cakkhukaraṇī ñāṇakaraṇī upasamāya abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati.**

Này các Thầy Tỳ khuru! Bát chánh đạo, là con đường giữa, mà Như Lai đã đi và đã được đại ngộ, là sự tu hành theo, choặng phát sanh Tuệ Nhân, sự hiểu biết phân minh thật tướng, tu choặng sự an tịnh, cho có Trí tuệ, choặng hiểu biết chon chánh, choặng dứt dứt khổ.

**Idaṃ kho pana bhikkhave dukkhaṃ ariyasaccaṃ jātipi dukkhā jarāpi dukkhā byādhipi dukkhā maraṇampi dukkhaṃ sokaparidevadukkhadomanassupāyāsāpi dukkhā appiyehi sampayogo dukkho piyehi vippayogo dukkho yampicchaṃ na labhati.**

Này các Thầy Tỳ khuru! Sanh, là sự hội họp ngũ uẩn, là nhân đem đến sự khổ; Lão, là già cả yếu đuối, cũng là nhân đem đến sự khổ; Bệnh, là sự đau ốm cũng là nhân đem đến sự khổ; Tử, là sự tan rã ngũ uẩn, cũng là nhân đem đến sự khổ; Uất ức, bức tức trong lòng không bày tỏ ra được, cũng là nhân đem đến sự khổ; Không ưa mà họp, cũng là nhân đem đến sự khổ; Ưa mà phải lia, cũng là nhân đem đến sự khổ.

**Tampi dukkhaṃ saṅkhittena pañcupādānakkhandhā dukkhā.**

Các sự thống khổ hầu hết có nhân sanh khổ ấy, gọi là Khổ Diệu-đế.

**Idaṃ kho pana bhikkhave dukkhasamudayo ariyasaccaṃ yāyaṃ taṇhā ponobbhavikā nandirāgasahagatā.**

Này các Thầy Tỳ khuru! Sự thương muốn nào hằng tạo ra kiếp thoát sanh mới, do bởi tình dục là mỗi ham muốn trong lòng, thường thường ưa thích điều vui sướng theo các cảnh giới; Sự thương muốn ấy là thế nào?

**Tatra tatrābhinandīnī seyyathidaṃ kāmataṇhā bhavataṇhā vibhavataṇhā.**

Sự thương muốn ấy là:

- Ca-má-tanh-ha (Kāmataṇhā) [1].
- Phá-quá-tanh-ha (Bhavataṇhā) [2].
- Quý-phá-quá-tanh-ha (Vibhavataṇhā) [3].

Cả 3 sự thương muốn ấy gọi là Tập khổ Diệu-đế.

**Idaṃ kho pana bhikkhave dukkhanirodho ariyasaccaṃ yo tassāyeva taṇhāya asesavirāganirodho cāgo paṭinissaggo mutti anālayo.**

Này các Thầy Tỳ khuru! Cách dứt khỏi sự thương muốn, chẳng còn dư sót, do nhờ Bát-Chánh-Đạo, cách tránh khỏi ái dục, cách dứt bỏ ái dục, cách thoát khỏi ái dục chẳng còn dư sót, do nhờ Bát-Chánh-Đạo ấy, gọi là Diệt khổ Diệu-đế.

**Idaṃ kho pana bhikkhave dukkhanirodhagāminī paṭipadā ariyasaccaṃ**

**ayameva ariyo atthaṅgiko maggo  
seyyathidaṃ sammāditṭhi sammāsaṅkappo  
sammāvācā sammākammanto sammāājivo  
sammāvāyāmo sammāsati sammāsamādhi.**

Nầy các Thầy Tỳ khuru! Bát-Chánh-Đạo cao thượng ấy là thế nào? Là:  
Hiểu biết chơn chánh;  
Suy nghĩ chơn chánh;  
Nói lời chơn chánh;  
Nghề nghiệp chơn chánh;  
Nuôi mạng chơn chánh;  
Tinh tấn chơn chánh;  
Tư tưởng chơn chánh;  
Định tâm chơn chánh;  
Bát-Chánh-Đạo ấy gọi là: Diệt khổ Đạo Diệt-đế.

**Idaṃ dukkhaṃ ariyasaccanti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhūṃ  
udapādi nāṇaṃ udapādi paññā udapādi vijjā udapādi āloko udapādi.**

Nầy các Thầy Tỳ khuru! Tuệ thấy rõ đã phát sanh, tuệ biết rõ đã phát sanh, tuệ biết không sai lầm đã phát sanh, tuệ đoạn tuyệt hoài nghi đã phát sanh, tuệ diệt vô minh đã phát sanh đến Như Lai rồi. Trong các Pháp mà lúc đầu Như Lai chưa từng được nghe, được hiểu rằng: Đây là Khổ Diệt-đế như thế.

**Taṃ kho panidaṃ dukkhaṃ ariyasaccaṃ pariññeyyanti me bhikkhave pubbe  
ananussutesu dhammesu cakkhūṃ udapādi nāṇaṃ udapādi paññā udapādi vijjā udapādi  
āloko udapādi.**

Nầy các Thầy Tỳ khuru! Tuệ thấy rõ đã phát sanh, tuệ biết rõ đã phát sanh, tuệ biết không sai lầm đã phát sanh, tuệ đoạn tuyệt hoài nghi đã phát sanh, tuệ diệt vô minh đã phát sanh đến Như Lai rồi. Trong các Pháp mà lúc đầu Như Lai chưa từng được nghe, được hiểu rằng: Khổ Diệt-đế này, nên ghi nhớ bằng Trí tuệ như thế.

**Taṃ kho panidaṃ dukkhaṃ ariyasaccaṃ pariññātanti me bhikkhave pubbe  
ananussutesu dhammesu cakkhūṃ udapādi nāṇaṃ udapādi paññā udapādi vijjā udapādi  
āloko udapādi.**

Nầy các Thầy Tỳ khuru! Tuệ thấy rõ đã phát sanh, tuệ biết rõ đã phát sanh, tuệ biết không sai lầm đã phát sanh, tuệ đoạn tuyệt hoài nghi đã phát sanh, tuệ diệt vô minh đã phát sanh đến Như Lai rồi. Trong các Pháp mà lúc đầu Như Lai chưa từng được nghe, được hiểu rằng: Khổ Diệt-đế này, Như Lai đã ghi nhớ được rồi như thế.

**Idaṃ dukkhasamudayo ariyasaccanti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu  
cakkhūṃ udapādi nāṇaṃ udapādi paññā udapādi vijjā udapādi āloko udapādi.**

Nầy các Thầy Tỳ khuru! Tuệ thấy rõ đã phát sanh, tuệ biết rõ đã phát sanh, tuệ biết không sai lầm đã phát sanh, tuệ đoạn tuyệt hoài nghi đã phát sanh, tuệ diệt vô minh đã phát sanh đến Như Lai rồi. Trong các Pháp mà lúc đầu Như Lai chưa từng được nghe, được hiểu rằng: Đây là Tập khổ Diệt-đế như thế.

**Taṃ kho panidaṃ dukkhasamudayo ariyasaccaṃ pahātabbanti me bhikkhave pubbe  
ananussutesu dhammesu cakkhūṃ udapādi nāṇaṃ udapādi paññā udapādi vijjā udapādi  
āloko udapādi.**

Nầy các Thầy Tỳ khuru! Tuệ thấy rõ đã phát sanh, tuệ biết rõ đã phát sanh, tuệ biết không sai lầm đã phát sanh, tuệ đoạn tuyệt hoài nghi đã phát sanh, tuệ diệt vô minh đã phát sanh đến Như Lai rồi. Trong các Pháp mà lúc đầu Như Lai chưa từng được thấy được hiểu rằng: Tập khổ Diệt-đế này, phải dứt trừ như thế.

**Tam kho panidaṃ dukkhasamudayo ariyasaccaṃ pahīnanti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhūṃ udapādi nāṇaṃ udapādi paññā udapādi vijjā udapādi āloko udapādi.**

Nầy các Thầy Tỳ khuru! Tuệ thấy rõ đã phát sanh, tuệ biết rõ đã phát sanh, tuệ biết không sai lầm đã phát sanh, tuệ đoạn tuyệt hoài nghi đã phát sanh, tuệ diệt vô minh đã phát sanh đến Như Lai rồi. Trong các Pháp mà lúc đầu Như Lai chưa từng được thấy, được hiểu rằng: Tập khổ Diệu-đế này, Như Lai đã hành được phân minh như thế.

**Idaṃ dukkhanirodho ariyasaccanti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhūṃ udapādi nāṇaṃ udapādi paññā udapādi vijjā udapādi āloko udapādi.**

Nầy các Thầy Tỳ khuru! Tuệ thấy rõ đã phát sanh, tuệ biết rõ đã phát sanh, tuệ biết không sai lầm đã phát sanh, tuệ đoạn tuyệt hoài nghi đã phát sanh, tuệ diệt vô minh đã phát sanh đến Như Lai rồi. Trong các Pháp mà lúc đầu Như Lai chưa từng được thấy, được hiểu rằng: Đây là Diệt-khổ Diệu-đế như thế.

**Tam kho panidaṃ dukkhanirodho ariyasaccaṃ sacchikātabbanti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhūṃ udapādi nāṇaṃ udapādi paññā udapādi vijjā udapādi āloko udapādi.**

Nầy các Thầy Tỳ khuru! Tuệ thấy rõ đã phát sanh, tuệ biết rõ đã phát sanh, tuệ biết không sai lầm đã phát sanh, tuệ đoạn tuyệt hoài nghi đã phát sanh, tuệ diệt vô minh đã phát sanh đến Như Lai rồi. Trong các Pháp mà lúc đầu Như Lai chưa từng được thấy, được hiểu rằng: Diệt-khổ Diệu-đế này phải hành cho phân minh như thế.

**Tam kho panidaṃ dukkhanirodho ariyasaccaṃ sacchikatanti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhūṃ udapādi nāṇaṃ udapādi paññā udapādi vijjā udapādi āloko udapādi.**

Nầy các Thầy Tỳ khuru! Tuệ thấy rõ đã phát sanh, tuệ biết rõ đã phát sanh, tuệ biết không sai lầm đã phát sanh, tuệ đoạn tuyệt hoài nghi đã phát sanh, tuệ diệt vô minh đã phát sanh đến Như Lai rồi. Trong các Pháp mà lúc đầu Như Lai chưa từng được nghe, được hiểu rằng: Diệt-khổ Diệu-đế này Như Lai đã hành được phân minh như thế.

**Idaṃ dukkhanirodhagāminī paṭipadā ariyasaccanti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhūṃ udapādi nāṇaṃ udapādi paññā udapādi vijjā udapādi āloko udapādi.**

Nầy các Thầy Tỳ khuru! Tuệ thấy rõ đã phát sanh, tuệ biết rõ đã phát sanh, tuệ biết không sai lầm đã phát sanh, tuệ đoạn tuyệt hoài nghi đã phát sanh, tuệ diệt vô minh đã phát sanh đến Như Lai rồi. Trong các Pháp mà lúc đầu Như Lai chưa từng được nghe, được hiểu rằng: Đây là Diệt-khổ Đạo Diệu-đế như thế.

**Tam kho panidaṃ dukkhanirodhagāminī paṭipadā ariyasaccaṃ bhāvetabbanti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhūṃ udapādi nāṇaṃ udapādi paññā udapādi vijjā udapādi āloko udapādi.**

Nầy các Thầy Tỳ khuru! Tuệ thấy rõ đã phát sanh, tuệ biết rõ đã phát sanh, tuệ biết không sai lầm đã phát sanh, tuệ đoạn tuyệt hoài nghi đã phát sanh, tuệ diệt vô minh đã phát sanh đến Như Lai rồi. Trong các Pháp mà lúc đầu Như Lai chưa từng được thấy, được hiểu rằng: Diệt-khổ Đạo Diệu-đế này phải hành cho tăng tiến như thế.

**Tam kho panidaṃ dukkhanirodhagāminī paṭipadā ariyasaccaṃ bhāvantanti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhūṃ udapādi nāṇaṃ udapādi paññā udapādi vijjā udapādi āloko udapādi.**

Nầy các Thầy Tỳ khuru! Tuệ thấy rõ đã phát sanh, tuệ biết rõ đã phát sanh, tuệ biết không sai lầm đã phát sanh, tuệ đoạn tuyệt hoài nghi đã phát sanh, tuệ diệt vô minh đã phát sanh đến Như

Lai rồi. Trong các Pháp mà lúc đầu Như Lai chưa từng được nghe, được hiểu rằng: Diệt-khổ Đạo Diệu-đề này, Như Lai đã hành được tăng tiến rồi như thế.

**Yāvakaivaṅca me bhikkhave imesu catūsu ariyasaccesu evantiparivaṭṭaṃ dvādasākāraṃ yathābhūtaṃ ñāṇadassanaṃ na suvisuddhaṃ ahoṣi.**

Này các Thầy Tỳ khuru! Bao giờ Tuệ biết rõ, thấy rõ theo lẽ chánh: Có 3 Luân [4], 12 Thế [5] vận chuyển trong Tứ Diệu-Đề ấy chưa phát sanh trong sạch đến Như Lai.

**Neva tāvāhaṃ bhikkhave sadevake loke samārake sabrahmake sassamaṇa brāhmaṇiṃ pajāya sadevamanussāya anuttaraṃ sammāsambodhiṃ abhisambuddho paccaññāsim.**

Này các Thầy Tỳ khuru! Trong khi Như Lai chưa có sự hiểu biết cao siêu hơn trong các thế giới luôn cả cõi Trời, cõi Ma Vương, cõi Phạm Thiên, trong vòng nhứt thiết chúng sanh, luôn cả bậc Sa-Môn và Bà-La-Môn, cùng chư nhơn và ngoài hạng người ra nữa, thì Như Lai cũng chưa gọi mình là bậc chứng quả Chánh-Biến-Tri vậy.

**Yato ca kho me bhikkhave imesu catūsu ariyasaccesu evantiparivaṭṭaṃ dvādasākāraṃ yathābhūtaṃ ñāṇadassanaṃ suvisuddhaṃ ahoṣi.**

Này các Thầy Tỳ khuru! Khi nào Tuệ biết rõ, thấy rõ theo lẽ Chánh, có 3 luân và 12 thế, theo trong Tứ Diệu-Đề ấy đã phát sanh trong sạch đến Như Lai.

**Athāhaṃ bhikkhave sadevake loke samārake sabrahmake sassamaṇa brāhmaṇiṃ pajāya sadevamanussāya anuttaraṃ sammāsambodhiṃ abhisambuddho paccaññāsim.**

Này các Thầy Tỳ khuru! Thì Như Lai được gọi là bậc Vô thượng Chánh-Biến-Tri, vì trong các thế giới, những cõi Trời, cõi Ma Vương, cõi Phạm Thiên trong vòng nhứt thiết chúng sanh, luôn cả bậc Sa-Môn, và Bà-La-Môn, cùng chư nhơn và ngoài hạng người ra nữa, chẳng có sự hiểu biết nào, cao siêu hơn sự hiểu biết của Như Lai.

**Ñāṇaṅca pana me dassanaṃ udapādi akuppā me vimuttiṃ ayamantimā jāti natthidāni punabbhavoti.**

Tuệ biết rõ, thấy rõ đã phát sanh cho nên Như Lai biết rằng sự giải thoát phiền não của Như Lai chẳng còn lay động, biến đổi nữa, kiếp này là kiếp chót, từ đây Như Lai chẳng còn thọ sanh kiếp khác nữa.

**Idamavoca Bhagavā attamaṇā paṅca vaggiyā bhikkhū Bhagavato bhāsitaṃ abhinanduntī.**

Đức Thế Tôn giảng giải kinh “Chuyển Pháp-Luân” rồi, 5 Thầy Tỳ khuru phát lòng hoan hỷ vô hạn.

**Imasmiṅca pana veyyākaraṇasmim bhaññamāne āyasmato Koṇḍaññaṃsa virajaṃ vitamalaṃ dhammacakkhuṃ udapādi yaṃkiñci samudayadhammaṃ sabbantaṃ nirodhadhammanti.**

Trong khi đức Như Lai giảng giải kinh vô kệ này, thì Pháp Nhãn là đạo Tu-Đà-Hườn, đạo diệt trừ bụi nhơ là tình dục, phát sanh đến Kiêu-Trần-Như, Ngài đã biết rõ: Cái chi có tánh cách sanh tự nhiên, đều có tánh cách diệt tự nhiên.

**Pavattite ca Bhagavatā dhammacakke bhummā devā saddamanussāvesuṃ etaṃ Bhagavatā Bārāṇasiyaṃ Isipatane migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appaṭivattiyaṃ samaṇena vā brāhmaṇeṇa vā devena vā mārena vā brahmunā vā kenaci vā lokasminti.**

Khi đức Như Lai giảng giải kinh “Pháp-Luân” vừa dứt, tất cả Chư Thiên ngự trên địa cầu bèn ca tụng rằng: Bánh xe Pháp này là bánh xe vô thượng, những Sa-Môn, Bà-La-Môn, Chư Thiên, Ma Vương, Phạm Thiên hoặc một bậc nào trong thế giới, đều không diễn giải được. Chỉ có đức Như Lai Ngài giảng giải rồi, trong rừng Isipatanamigadāya, gần thành Bārāṇasi.



**Bhummānaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā Cātummahārājikā devā saddamanussāvesuṃ.**

Chư Thiên trong cõi Tứ Đại Thiên-Vương được nghe tiếng ca tụng của Chư Thiên ngự trên địa cầu, rồi bèn đồng nhau ca tụng theo lời ngợi khen ấy.

**Cātummahārājikānaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā Tāvātimsā devā saddamanussāvesuṃ.**

Chư Thiên trong cõi Trời Đạo-Lợi được nghe tiếng của Chư Thiên trong cõi Tứ Đại Thiên-Vương, rồi liền ca tụng y như thế ấy.

**Tāvātimsānaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā Yāmā devā saddamanussāvesuṃ.**

Chư Thiên trong cõi Trời Dạ-Ma được nghe tiếng của Chư Thiên trong cõi Trời Đạo-Lợi, cũng đều ca tụng lời ngợi khen ấy.

**Yāmānaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā Tusitā devā saddamanussāvesuṃ.**

Chư Thiên trong cõi Trời Đâu-Xuất-Đà được nghe tiếng của Chư Thiên trong cõi Trời Dạ-Ma, rồi cũng rập nhau ca tụng theo nữa.

**Tusitānaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā Nimmānaratī devā saddamanussāvesuṃ.**

Chư Thiên trong cõi Trời Hóa Lạc Thiên, được nghe tiếng của Chư Thiên trong cõi Trời Đâu-Xuất-Đà rồi, đồng thinh ca tụng tiếp theo.

**Nimmānaratīnaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā Paranimmitavasavattī devā saddamanussāvesuṃ.**

Chư Thiên trong cõi Trời Tha Hóa Tự Tại được nghe tiếng của Chư Thiên trong cõi Trời Hóa Lạc Thiên, rồi cũng đồng nhau ca tụng lời ngợi khen ấy.

**Paranimmitavasavattīnaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā Brahmakāyikā devā saddamanussāvesuṃ etaṃ Bhagavatā Bārāṇasiyaṃ Isipatane migadāye anuttaram dhammacakkaṃ pavattitaṃ appaṭivattiyaṃ samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brahmunā vā kenaci vā lokasminti.**

Chư Thiên trong hàng Phạm Thiên, được nghe tiếng của Chư Thiên trong cõi trời Tha Hóa Tự Tại, rồi cũng lập lại mà ca tụng như vậy: Chẳng có Pháp-Luân nào cao siêu hơn Pháp-Luân này. Chư Sa-Môn, Bà-La-Môn, Chư Thiên, Ma Vương, Phạm Thiên, hoặc một người nào trong các thế giới cũng chẳng diễn giải được, chỉ có đức Thế Tôn Ngài đã giảng giải rồi, trong rừng Isipatanamigadāyavana, gần thành Bārāṇasi.

**Itiha tena khaṇena tena muhuttena yāva Brahmakāyikā saddo abhuggacchi ayaṅca dasasahasā lokadhātu saṅkampi sampakampi sampavedhi.**

Tiếng ca tụng liên tiếp vang dội đến cõi Phạm Thiên chỉ trong nháy mắt. Do sự truyền báo ca tụng mà cả 10.000 thế giới thấy đều rung động, luôn cả trên dưới và các phương.

**Appamaṇo ca ulāro obhāso loke pāturahosi atikkamma devānaṃ devānubhāvanti.**

Có cả hào quang rực rỡ vô cùng vô tận, cao siêu hơn hào quang của tất cả Chư Thiên, chiếu diệu trong thế giới.

**Atha kho Bhagavā udānaṃ udānesi aññāsi vata bho Koṇḍañño aññāsi vata bho Koṇḍañño.**

Liền đó đức Thế Tôn là đấng Giáo chủ bèn lên tiếng rằng: Kiền-Trần-Như đã được đại ngộ; A-Nhã-Kiền-Trần-Như đã được đại ngộ.

**Itihidaṃ āyasmato Koṇḍaññassa Aññākoṇḍañño tveva nāmaṃ ahoṣīti.**

Từ đây A-Nhã-Kiều-Trần-Như được gọi là đức Kiếu-Trần-Như.

-ooOoo-

[34]

### **DASAMAṀ BOJJHAṅGA PARITTAṀ TỤNG CẦU AN CHO BỆNH NHÂN**

**Bojjhaṅgo satisaṅkhāto,  
Dhammānaṃ vicayo tathā,  
Viriyaṃ pīti passaddhi,  
Bojjhaṅgā ca tathāpare,  
Samādhūpekkhā Bojjhaṅgā.**

Bojjhaṅga tức là Trí nhớ, Trạch Pháp, Tinh tấn, Phi lạc, An tĩnh và Bojjhaṅga khác là Thiền định và Xã.

**Satte te sabbadassinā,  
Muninā sammadakkhātā,  
Bhāvītā bahulikātā,  
Saṃvattanti abhiññāya,  
Nibbānāya ca bodhiyā.**

Tất cả Pháp Thất Giác Chi ấy, đức Muni đã thông suốt, đã thấy chơn chánh, đã bỏ khuyết, đã hành thâm đúng đắn và đạt Thân Thông, Niết-bàn và Trục Giác rồi.

**Etena saccavajjena,  
Sotthi te hotu sabbadā.**

Do lời chân thật này, cầu xin thường được phát sanh hạnh phúc đến người.

**Ekasmiṃ samaye Nātho,  
Moggallānaṅca Kassapaṃ,  
Gilaṇe dukkhite dīsvā,  
Bojjhaṅge sattadesayi,  
Te ca taṃ abhinandīvā,  
Rogā muccīṃsu taṃ khape.**

Thuở kia đáng Cứu Thế nhìn thấy thầy Mục- Kiên-Liên và thầy Ca-Diếp đau khổ, Ngài bèn thuyết Pháp Thất Giác Chi, 2 thầy hân hoan được thánh Pháp liền khỏi bệnh tức khắc.

**Etena saccavajjena,  
Sotthi te hotu sabbadā.**

Do lời chân thật này, cầu xin thường được phát sanh hạnh phúc đến người.

**Ekadā Dhammarājapi,  
Gelaṅṅābhīpīlito,  
Cundattherena taṅṅeva,  
Bhāṇapetvāna sādaraṃ,  
Sammoditvā ca ābādha,  
Tapā vuṭṭhāsi ṭhānaso.**

Lúc nọ đáng Cứu Thế là vị Pháp-Vương thọ bệnh, Ngài dạy thầy Cunda tụng Pháp Thất Giác Chi, Ngài hoan hỷ rồi được bình phục.

**Etena saccavajjena,  
Sotthi te hotu sabbadā.**

Do lời chân thật này, cầu xin thường được phát sanh hạnh phúc đến người.

**Pahīnā te ca ābādhā,  
Tiṇṇannampi mahesinaṃ,  
Maggāhatakilesāva,  
Pattānuppatti dhammataṃ.**

Những bệnh mà Tam đại Thánh nhơn đã dứt rồi, không còn tái phát nữa, như các Phiền Não mà Thánh nhơn đã diệt tuyệt bằng Thánh đạo.

**Etena saccavajjena,  
Sotthi te hotu sabbadā.**

Do lời chân thật này, cầu xin thường được phát sanh hạnh phúc đến người.

-ooOoo-

[35]

## **GIRIMĀNANDASUTTA KINH “GÍ-RÍ-MA-NAN-ĐA” TỤNG CHO BỆNH NHÂN**

**Evamme suttaṃ:**

Tôi (tên là A-NAN-ĐA) được nghe lại như vậy:

**Ekam samayaṃ Bhagavā Sāvattthiyaṃ viharati Jetavane Anāthapiṇḍikassa ārāme.**

Một thuở nọ đức Thế Tôn ngự tại Kỳ-Viên Tịnh Xá của trưởng giả Cấp-Cô-Độc, gần thành Xá-Vệ (Xa-quát-thí) (Sāvattthi).

**Tena kho pana samayena āyasmā Girimānando ābādhiko hoti dukkhito bāḥgailāno.**

Thuở ấy có thầy Tỳ khuru **Girimānanda** mang bệnh, chịu nhiều sự đau đớn nặng nề.

**Atha kho āyasmā Ānando yena Bhagavā tenupasaṅkami upasaṅkamitvā Bhagavantaṃ abhivādetvā ekāmanantaṃ nisīdi.**

**Ānanda**, vào nơi Phật ngự, đánh lễ Đức Thế Tôn, rồi ngồi chỗ nên ngồi.

**Ekamantaṃ nisinno kho āyasmā Ānando Bhagavantaṃ etadavoca.**

Khi **Ānanda** an vị bèn bạch với Đức Thế Tôn bằng lời kệ này:

**Āyasmā bhante Girimānando ābādhiko dukkhito bāḥgailāno.**

Bạch đức Thế Tôn, thầy **Girimānanda**, mang bệnh chịu nhiều sự đau đớn nặng nề.

**Sādhū bhante Bhagavā yenāyasmā Girimānando tenupasaṅkamatū anukampaṃ upādāyāti.**

Bạch đức Thế Tôn, cầu xin đức Thế Tôn mở lòng Bác ái cứu giúp thầy **Girimānanda**, cầu xin đức Thế Tôn ngự vào chỗ ngủ của thầy **Girimānanda**.

**Sace kho tvamaṃ Ānando Girimānandassa bhikkhuno upasaṅkamitvā dasa saññā bhāseyyāsi.**

Đức Thế Tôn liền đáp: **Ānanda** này! Ngươi nên vào chỗ của Tỳ khuru **Girimānanda** đặng giảng giải cả 10 phép tướng.

**Ṭhānaṃ kho panetaṃ vijjati yaṃ Girimānandassa bhikkhuno dasa saññā sutvā so ābādho ṭhānaso paṭippassambheyya.**

Phép ấy là nguyên nhân diệt bệnh, nếu thầy Tỳ khuru Girimānanda được nghe thì bệnh sẽ thuyên giảm ngay lập tức.

**Katamā dasa?**

10 Phép tưởng ấy thế nào?

**Aniccaaññā anattasaññā asubhasaññā ādīnavasaññā pahānasaññā virāgasaññā nirodhasaññā sabbaloke anabhiratasaññā sabbasaṅkhāresu aniccaaññā ānāpānassati.**

10 phép tưởng ấy là:

Tưởng vô thường, tưởng vô ngã, tưởng bất tịnh, tưởng sự khổ, tưởng sự dứt bỏ, tưởng dứt tình dục, tưởng tịch tịnh, tưởng sự không tham luyến thế giới, tưởng các Pháp hành là vô thường, tưởng hơi thở.

**Katamā cānanda aniccaaññā.**

Này Ānanda, tưởng vô thường thế nào?

**Idhānanda bhikkhu araññagato vā rukkhamūlagato vā suññāgāragato vā itī paṭisañcikkhati.**

Này Ānanda, Thầy Tỳ khuru trong Phật Pháp, hoặc ở trong rừng, hoặc ở gần cội cây, hoặc ở trong nhà thanh vắng, suy tưởng thấy như vậy:

**Rūpaṃ aniccaṃ.**

Sắc không thường.

**Vedanā aniccā.**

Thọ không thường.

**Saññā aniccā.**

Tưởng không thường.

**Saṅkhārā aniccā.**

Hành không thường.

**Viññāṇaṃ aniccanti.**

Thức không thường.

**Iti imesu pañcasu upādānakkhandhesu aniccānupassī viharati.**

Thầy Tỳ khuru hằng suy tưởng, thấy 5 Uẩn này đều là vô thường như vậy. **Ānanda**, Pháp ấy Như Lai gọi là “Tưởng vô thường” vậy.

**Ayaṃ vuccatānanda aniccaaññā.**

Này Ānanda! Tưởng vô ngã thế nào?

**Katamā cānanda anattasaññā idhānanda bhikkhu araññagato vā rukkhamūlagato vā suññāgāragato vā itī paṭisañcikkhati.**

Này Ānanda, Thầy Tỳ khuru trong Phật Pháp, hoặc ở trong rừng, hoặc ở gần cội cây, hoặc ở trong nhà thanh vắng, suy tưởng hằng thấy như vậy:

**Cakkhum anattā.**

Mắt chẳng phải là của ta.

**Rūpā anattā.**

Các sắc chẳng phải là của ta.

**Sotaṃ anattā.**

Tai chẳng phải là của ta.

**Saddā anattā.**

Các tiếng chẳng phải là của ta.

**Ghāṇaṃ anattā.**

Mũi chẳng phải là của ta.

**Gandhā anattā,**

Các mùi chẳng phải là của ta.

**Jivhā anattā.**

Lưỡi chẳng phải là của ta.

**Rasā anattā.**

Các vị chẳng phải là của ta.

**Kāyo anattā.**

Thân chẳng phải là của ta.

**Phoṭṭhabbā anattā.**

Các sự đụng cộ chẳng phải là của ta.

**Mano anattā.**

Tâm chẳng phải là của ta.

**Dhammā anattāti.**

Các Pháp chẳng phải là của ta.

**Iti imesu chasu ajjhattikabāhiresu āyatanesu anattānupassī viharatī.**

Thầy Tỳ khuru hằng suy tưởng thấy Lục Căn và Lục Trần đều chẳng phải là của ta.

**Ayaṃ vuccatānanda anattasaññā.**

Này Ānanda! Phép ấy Như Lai gọi là tướng vô ngã vậy.

**Katamā cānanda asubhasaññā?**

Này Ānanda! Tướng bất tịnh thế nào?

**Idhānanda bhikkhu imameva kāyaṃ uddham pādatalā adho kesamatthakā tacapariyaṇaṃ pūrannānappakārassa asucino paccavekkhati: atthi imasmiṃ kāye kesā lomā nakhā dantā taco maṃsaṃ nahārū aṭṭhī aṭṭhimiṇṇaṃ vakkhaṃ hadayaṃ yakanaṃ kilomakapaṃ pihakkaṃ papphāsaṃ antaṃ antagaṇaṃ udariyaṃ karisaṃ pittaṃ semhaṃ pubbo lohitaṃ sedo medo assu vasā kheḷo siṅghānikā lasikā muttanti.**

Này Ānanda! Thầy Tỳ khuru suy tưởng thấy trong thân thể, từ bàn chơn trở lên, từ ngọn tóc trở xuống, có da bao bọc chung quanh, chứa những vật không sạch, có nhiều hình dáng khác nhau, những là: Tóc, Lông, Móng, Răng, Da, Thịt, Gân, Xương, Tủy, Thận, Tim, Gan, Da non, Lá lách, Phổi, Ruột già, Ruột non, Vật thực chưa tiêu hóa, Phần, Mật, Đám, Mú, Máu, Mồ hôi, Mỡ, Nước mắt, Dầu trong da, Nước miếng, Nước mũi, Nhớt, Nước tiểu.

**Iti imasmiṃ kāye asubhānupassi viharati.**

Thầy Tỳ khuru hằng suy tưởng thấy những vật không sạch trong thân thể như vậy.

**Ayaṃ vuccatānanda asubhasaññā.**

Này Ānanda! Phép ấy Như Lai gọi là tướng vật bất tịnh vậy.

**Katamā cānanda ādīnavaśaññā?**

Này Ānanda! Tướng sự khổ thể nào?

**Idhānanda bhikkhu araññagato vā rukkhamūlagato vā suññāgāragato vā iti paṭisañcikkhati.**

Này Ānanda, Thầy Tỳ khuru trong Phật Pháp, hoặc ở trong rừng, hoặc ở gần cội cây, hoặc ở trong nhà thanh vắng, suy tưởng thấy như vậy:

**Bahudukkho kho ayaṃ kāyo bahu- ādīnavotī.**

Thân thể thật có nhiều sự khổ não, nhiều sự tội lỗi.

**Iti imasmiṃ kāye vividhā ābādha upajjanti.**

Các bệnh hoạn đau nhức hằng phát sanh trong thân thể này:

**Seyyathidaṃ?**

Bệnh hoạn ấy là thể nào ?

**Cakkhurogo.**

Bệnh trong con mắt.

**Sotarogo.**

Bệnh trong lỗ tai.

**Ghānarogo.**

Bệnh trong lỗ mũi.

**Jivhārogo.**

Bệnh trong lưỡi.

**Kāyarogo.**

Bệnh trong thân hình.

**Sisarogo.**

Bệnh trong đầu.

**Kaṇṇarogo.**

Bệnh ngoài lở tai.

**Mukharogo.**

Bệnh trong miệng.

**Dantarogo.**

Bệnh chun răng.

**Kāso, sāso.**

Bệnh ho, bệnh suyễn.

**Pināso.**

Bệnh ngoài lở mũi.

**Ḍaho, jaro.**

Bệnh nóng, bệnh gây mồn.

**Kucchirogo.**

Bệnh trong bụng.

**Mucchā.**

Bệnh trúng gió, chóng mặt.

**Pakkhandikā.**

Bệnh thổ huyết.

**Sulā, visūcikā.**

Bệnh đau bụng, bệnh tả.

**Kuṭṭham, gaṇḍo.**

Bệnh củi, bệnh bấu.

**Kilāso, soso.**

Bệnh lác, bệnh ho lao.

**Apamāro, daddu.**

Bệnh kinh phong, bệnh mụn (mọt).

**Kaṇḍu, Kacchu.**

Bệnh sây (mọt sây), bệnh phong lở.

**Rakhasā, vitacchikā.**

Bệnh ban, trái, bệnh ghê phỏng.

**Lohitaṃ, pittaṃ.**

Bệnh đau máu, bệnh đau mật.

**Madhumeho, aṃsā.**

Bệnh bạch đái, bệnh trĩ ngoài.

**Piḷakā.**

Bệnh đĩnh sang (mọt có mũ).

**Bhagaṇḍalā.**

Bệnh âm sang (trĩ lậu) nội.

**Pittasamuṭṭhānā ābādhā.**

Bệnh đau mắt.

**Semhasamuṭṭhānā ābādhā.**

Bệnh bởi đàm sanh.

**Vātasamuṭṭhānā ābādhā.**

Bệnh cảm gió.

**Sannipātikā ābādhā.**

Bệnh phong đàm.

**Utupariṇāmajā ābādhā.**

Bệnh thời khí.

**Visamaparihārajā ābādhā.**

Bệnh tổn.

**Opakkamikā ābādhā.**

Bệnh do bị đánh đập.

**Kammavipākajā ābādhā.**

Bệnh do nghiệp báo.

**Sītaṃ, uṇhaṃ.**

Bệnh do sự lạnh, bệnh do sự nóng.

**Jighacchā, pipāsā.**

Bệnh do sự đói, Bệnh do sự khát.

**Uccāro, passāvoti.**

Bệnh bón, bệnh lậu.



### **Iti imasmim kāye ādinavānupassī viharati.**

Thầy Tỳ khuru hằng suy tưởng thấy tội khổ trong thân thể như vậy.

### **Ayaṃ vuccātananda ādinavaṣaṇṇā**

Này Ānanda! Phép ấy Như Lai gọi là tưởng tội khổ vậy.

### **Katamā cānanda pahānasaṇṇā?**

Này Ānanda! Tưởng sự dứt bỏ thể nào?

### **Idhānanda bhikkhu uppannaṃ kāmavitakkaṃ nādhivāseti pajahati vinodeti byantikaroti anabhāvaṃ gameti.**

Này Ānanda! Thầy Tỳ khuru trong Phật Pháp, không đem lòng thọ lãnh nghĩa là dứt bỏ, làm cho tiêu tán, làm cho không còn phát sanh dục tư duy, (Kāmavitakka) là thứ lòng suy nghĩ về tình dục.

### **Uppannaṃ byāpādavittakkaṃ nādhivāseti pajahati vinodeti byantikaroti anabhāvaṃ gameti.**

Không đem lòng thọ lãnh, là dứt bỏ, làm cho tiêu tán, làm cho không còn phát sanh hận tư duy, (Byāpādavittakka) là thứ lòng hay suy nghĩ về sự hiểm thù, là sự suy nghĩ cách làm hại chúng sanh.

### **Uppannaṃ vihiṃsāvitakkaṃ nādhivāseti pajahati vinodeti byantikaroti anabhāvaṃ gameti.**

Không lòng thọ lãnh, là dứt bỏ, làm cho tiêu tán, làm cho chẳng còn phát sanh khôn tư duy, (Vihiṃsāvitakka) là thứ lòng suy nghĩ làm khó chúng sanh.

### **Uppannupanne pāpake akusale dhamme nādhivāseti pajahati vinodeti byantikaroti anabhāvaṃ gameti.**

Không lòng thọ lãnh, là dứt bỏ, làm cho tiêu tán, làm cho không còn phát sanh nghiệp dữ, nghiệp dữ đã có không cho tăng tiến thêm nữa.

### **Ayaṃ vuccatānanda pahānasaṇṇā.**

Này Ānanda! Phép ấy Như Lai gọi là tưởng sự dứt bỏ vậy.

### **Katamā cānanda virāgasāṇṇā?**

Này Ānanda! Tưởng dứt tình dục, thể nào?

### **Idhānanda bhikkhu araṇṇāgato vā rukkhamūlagato vā suññāgāragato vā iti patisaṅcikkhati.**

Này Ānanda, Thầy Tỳ khuru trong Phật Pháp, hoặc ở trong rừng, hoặc ở gần cội cây, hoặc ở trong nhà thanh vắng, quán tưởng thấy như vậy:

### **Etaṃ santaṃ etaṃ paṇītaṃ yaदिदाṃ sabbasaṅkhārasamatho sabbūpadhi paṇiṣṣaggo taṇhakkhayo virāgo nibbānanti.**

Pháp dứt tình dục là Niết-bàn, diệt trừ các sở hành, dứt bỏ cả phiền não, đoạn tuyệt cả ái dục rồi, pháp dứt tình dục là Niết-bàn ấy, là đức tịnh; Pháp dứt tình dục là Niết-bàn ấy, là đức cao thượng.

### **Ayaṃ vuccatānanda virāgasāṇṇā.**

Này Ānanda! Phép ấy Như Lai gọi là tướng dứt tình dục vậy.

**Katamā cānanda nirodhasaññā?**

Này Ānanda! Tướng tịch tịnh, thế nào?

**Idhānanda bhikkhu araṇṇāgato vā rukkhamaḷagato vā suññāgāragato vā iti paṭisañcikkhati.**

Này Ānanda, Thầy Tỳ khuru trong Phật Pháp, hoặc ở trong rừng hoặc ở gần cội cây, hoặc ở trong nhà thanh vắng, quán tưởng thấy như vậy:

**Etam santam etam paṇītam yadidaṃ sabbasaṅkhārasamatho sabbūpādhipaṭi nissaggo taṇhakkhayo nirodho nibbānanti.**

Pháp tịch tịnh là Niết-bàn diệt trừ các sở hành, dứt bỏ cả phiền não, đoạn tuyệt cả ái dục rồi; Pháp tịch tịnh là Niết-bàn ấy, là đức tịch; Pháp tịch tịnh là Niết-bàn ấy, là đức cao thượng.

**Ayaṃ vuccatānanda nirodhasaññā.**

Này Ānanda! Phép ấy Như Lai gọi là tướng tịch tịnh vậy.

**Katamā cānanda sabbaloke anabhirataaññā?**

Này Ānanda! Tướng sự không tham luyến thế giới, là thế nào?

**Idhānanda bhikkhu ye loke upāyupādānā cetaso adhiṭṭhānābhinivesānusayā te pajahanto viramati na upādīyanto.**

Này Ānanda! Cái tâm nào đã nương theo ái dục, hoặc cố chấp sự thường kiến cùng đoạn kiến và những vi tế phiền não trong thế giới, là tâm ác, thầy Tỳ khuru trong Phật Pháp này, khi dứt bỏ hẳn cả các pháp ấy, không lòng cố chấp nữa, thì được tránh cả ác pháp ấy.

**Ayaṃ vuccatānanda sabbaloke anabhirataaññā.**

Này Ānanda! Phép ấy Như Lai gọi là tướng sự không tham luyến thế giới vậy.

**Katamā cānanda sabbasaṅkhāresu aniccaaññā?**

Này Ānanda! Tướng tất cả sở hành đều vô thường là thế nào?

**Idhānanda bhikkhu sabbasaṅkhārehi aṭṭiyati harāyati jigucchati.**

Này Ānanda, Thầy Tỳ khuru trong Phật Pháp, chán nản gớm ghê các sở hành.

**Ayaṃ vuccatānanda sabbasaṅkhāresu aniccaaññā.**

Này Ānanda! Phép ấy Như Lai gọi là tướng tất cả sở hành đều là vô thường vậy.

**Katamā cānanda ānāpānassati?**

Này Ānanda! Niệm hơi thở thế nào?

**Idhānanda bhikkhu araṇṇāgato vā rukkhamaḷagato vā suññāgāragato vā nisīdati pallaṅkaṃ ābhujjivā ujum kāyaṃ pañidhāya parimukhaṃ satim upaṭṭhapetvā.**

Này Ānanda, Thầy Tỳ khuru trong Phật Pháp, ở trong rừng hoặc ở gần cội cây, hoặc ở trong nhà thanh vắng, ngồi nhắm mắt thân hình ngay thẳng, ý tưởng chơn chánh, để tìm phép Thiền định:

**So satova assasati.**

Thầy Tỳ khuru ấy chăm chỉ nhớ biết rõ rệt đến hơi thở ra.

**Sato passasati.**

Chăm chỉ nhớ biết rõ rệt đến hơi thở vô.

**Dīghaṃ vā assasanto dīghaṃ assasissāmīti pajānāti.**

Khi hơi thở ra dài, biết rõ: Ta thở ra dài.

**Dīghaṃ vā passasanto dīghaṃ passasissāmīti pajānāti.**

Khi hơi thở vô dài, biết rõ: Ta thở vô dài.

**Rassaṃ vā assasanto rassaṃ assasissāmīti pajānāti.**

Khi hơi thở ra vắn, biết rõ: Ta thở ra vắn.

**Rassaṃ vā passasanto rassaṃ passasissāmīti pajānāti.**

Khi hơi thở vô vắn, biết rõ: Ta thở vô vắn.

**Sabbakāyapaṭisaṃvedī assasissāmīti sikkhati.**

Thầy Tỳ khuru tinh cần như vậy: Ta là người biết thật rõ hơi thở ra mới [6] thở ra.

**Sabbakāyapaṭisaṃvedī passasissāmīti sikkhati.**

Thầy Tỳ khuru tinh cần như vậy: Ta là người biết thật rõ hơi thở vô [7] mới thở vô.

**Passambhayaṃ kāyasaṅkhāraṃ assasissāmīti sikkhati.**

Thầy Tỳ khuru tinh cần như vậy: Ta là người diệt hơi thở ra, mới thở ra.

**Passambhayaṃ kāyasaṅkhāraṃ passasissāmīti sikkhati.**

Thầy Tỳ khuru tinh cần như vậy: Ta là người diệt hơi thở vô [8], mới thở vô.

**Pītipaṭisaṃvedī assasissāmīti sikkhati.**

Thầy Tỳ khuru tinh cần như vậy: Ta là người biết thật rõ sự vui mừng, mới thở ra.

**Pītipaṭisaṃvedī passasissāmīti sikkhati.**

Thầy Tỳ khuru tinh cần như vậy: Ta là người biết thật rõ sự vui mừng, mới thở vô.

**Sukhapaṭisaṃvedī assasissāmīti sikkhati.**

Thầy Tỳ khuru tinh cần như vậy: Ta là người biết thật rõ sự yên vui, mới thở ra.

**Sukhapaṭisaṃvedī passasissāmīti sikkhati.**

Thầy Tỳ khuru tinh cần như vậy: Ta là người biết thật rõ sự yên vui, mới thở vô.

**Cittasaṅkhārapaṭisaṃvedī assasissāmīti sikkhati.**

Thầy Tỳ khuru tinh cần như vậy: Ta là người biết thật rõ tâm hành [9], mới thở ra.

**Cittasaṅkhārapaṭisaṃvedī passasissāmīti sikkhati.**

Thầy Tỳ khuru tinh cần như vậy: Ta là người biết thật rõ tâm hành, mới thở vô.

**Passambhayaṃ cittasaṅkhāraṃ assasissāmīti sikkhati.**

Thầy Tỳ khuru tinh cần như vậy: Ta là người diệt tâm hành, mới thờ ra.

**Passambhayaṃ cittasaṅkhāraṃ passasissāmīti sikkhati.**

Thầy Tỳ khuru tinh cần như vậy: Ta là người diệt tâm hành, mới thờ vô.

**Cittapaṭisaṃvedī assasissāmīti sikkhati.**

Thầy Tỳ khuru tinh cần như vậy: Ta là người biết thật rõ tâm, mới thờ ra.

**Cittapaṭisaṃvedī passasissāmīti sikkhati.**

Thầy Tỳ khuru tinh cần như vậy: Ta là người biết thật rõ tâm, mới thờ vô.

**Abhippamodayaṃ cittaṃ assasissāmīti sikkhati.**

Thầy Tỳ khuru tinh cần như vậy: Ta làm cho tâm thơ thối, mới thờ ra.

**Abhippamodayaṃ cittaṃ passasissāmīti sikkhati.**

Thầy Tỳ khuru tinh cần như vậy: Ta làm cho tâm thơ thối, mới thờ vô.

**Samādahaṃ cittaṃ assasissāmīti sikkhati.**

Thầy Tỳ khuru tinh cần như vậy: Ta giữ tâm cho bình đẳng trong cảnh giới, mới thờ ra.

**Samādahaṃ cittaṃ passasissāmīti sikkhati.**

Thầy Tỳ khuru tinh cần như vậy: Ta giữ tâm cho bình đẳng trong cảnh giới, mới thờ vô.

**Vimocayaṃ cittaṃ assasissāmīti sikkhati.**

Thầy Tỳ khuru tinh cần như vậy: Ta diệt tâm cho khỏi, như là 5 Pháp cái, mới thờ ra [\[10\]](#).

**Vimocayaṃ cittaṃ passasissāmīti sikkhati.**

Thầy Tỳ khuru tinh cần như vậy: Ta diệt tâm cho khỏi, như là 5 Pháp cái, mới thờ vô.

**Aniccānupassī assasissāmīti sikkhati.**

Thầy Tỳ khuru tinh cần như vậy: Ta là người hằng thấy ngũ uẩn là vô thường, mới thờ ra.

**Aniccānupassī passasissāmīti sikkhati.**

Thầy Tỳ khuru tinh cần như vậy: Ta là người hằng thấy ngũ uẩn là vô thường, mới thờ vô.

**Virāgānupassī assasissāmīti sikkhati.**

Thầy Tỳ khuru tinh cần như vậy: Ta là người hằng thấy Pháp dứt trừ tình dục, mới thờ ra.

**Virāgānupassī passasissāmīti sikkhati.**

Thầy Tỳ khuru tinh cần như vậy: Ta là người hằng thấy Pháp dứt trừ tình dục, mới thờ vô.

**Nirodhānupassī assasissāmīti sikkhati.**

Thầy Tỳ khuru tinh cần như vậy: Ta là người hằng thấy Pháp tịch tịnh, khỏi sự thống khổ, mới thờ ra.

**Nirodhānupassī passasissāmīti sikkhati.**

Thầy Tỳ khuru tinh cần như vậy: Ta là người hằng thấy Pháp tịch tịnh, khỏi sự thống khổ, mới thờ vô.

**Paṭṭhissaggānupassī assasissāmīti sikkhati.**

Thầy Tỳ khuru tinh cần như vậy: Ta là người hằng thấy Pháp dứt bỏ phiền não, mới thờ ra.

**Paṭṭhissaggānupassī passasissāmīti sikkhati.**

Thầy Tỳ khuru tinh cần như vậy: Ta là người hằng thấy Pháp dứt bỏ phiền não, mới thờ vô.

**Ayaṃ vuccatānanda ānāpānassati.**

Này Ānanda! Những điều ấy, Như Lai gọi là niệm hơi thở vậy.

**Sace kho tvaṃ Ānanda Girimānandassa bhikkhuno upasankamitvā imā dasa saññā bhāseyyāsi, thānaṃ kho panetaṃ vijjati yaṃ Girimānandassa bhikkhuno imā dasa saññā sutvā so ābādhō thānaso paṭṭipassambheyāti.**

Này Ānanda! Nếu người vào đến chỗ ngủ của thầy Tỳ khuru Girimānanda rồi, nên giảng giải 10 phép tưởng như vậy, đó là nguyên nhân làm cho bệnh của thầy Tỳ khuru Girimānanda được thuyên giảm trong giây phút.

**Atha kho āyasmā Ānando Bhagavato santike imā dasa saññā uggahetvā yenāyasmā Girimānando tenupasaṅkami upasaṅkamitvā āyasmato Girimānandassa imā dasa saññā abhāsi.**

Liền đó đức Ānanda học cả 10 phép tưởng ấy của đức Thế Tôn, rồi đem giảng giải lại cho thầy Tỳ khuru Girimānanda.

**Atha kho āyasmato Girimānandassa imā dasa saññā sutvā so ābādhō thānaso paṭṭipassambhi.**

Nhờ nghe được 10 phép tưởng, mà thầy Girimānanda được khỏi bệnh lập tức.

**Vuṭṭhahi cāyasmā Girimānando tamhā ābādhā.**

Thầy Girimānanda hẳn được dứt khỏi bệnh ấy.

**Tathā pahīno ca panāyasmato Girimānandassa so ābādhō ahoṣīti.**

Căn bệnh của thầy Girimānanda được dứt khỏi do thầy Girimānanda nghe được cả 10 phép tưởng, mà đức Ānanda giảng giải lại như vậy.

-ooOoo-

[36]

## **BHĀSITOVĀDASAṅKHEPA LỜI CHỈ GIÁO TÓM TẮT**

**Ukāsa.**

Tôi xin tôn kính.

**Yo pana dhammānudhammapaṭṭipanno viharati sāmīcipaṭṭipanno anudhammacārī so Tathāgataṃ sakkaroti garukaroti mānēti pūjeti paramāya pūjāya paṭṭipattipūjāya.**

Người nào tu hành hằng ở theo lẽ chánh, hằng hành theo điều chánh, người ấy gọi là người hết lòng thành kính, sùng bái đức Như Lai, bằng cách cao thượng, vì đã được hành theo Chánh pháp.

**Sabbapāpassa akaraṇaṃ.**

Tư cách chẳng làm tất cả điều dữ.

**Kusalassāpasampadā.**

Tư cách làm những việc lành.

**Sacittapariyodanaṃ.**

Tư cách làm cho tâm mình trong sạch.

**Etaṃ Buddhānasānaṃ.**

Những tư cách ấy là Giáo-Pháp của Chư Phật.

**Khantī paramaṃ tapo titikkhā,  
Nibbānaṃ paramaṃ vadanti buddhā,  
Na hi pabbajito parūpaghātī,  
Samaṇo hoti paraṃ viheṭṭhayanto.**

Sự nhịn nhục là Pháp siêu hũy cao thượng, Chư Phật đã giải rằng: Niết-bàn là đức cao thượng, bậc xuất gia mà làm khổ chúng sanh, thì chẳng phải bậc xuất gia, chẳng phải bậc Sa-Môn.

**Anūpavādo anūpaghāto.**

Tư cách không phi báng (kẻ khác).

Tư cách không làm khổ (kẻ khác).

**Paṭimokkhe ca saṃvaro.**

Tư cách thu thúc trong Giới Bỏ.

**Mattaññutā ca bhattasmiṃ.**

Sự biết tiết độ trong thực phẩm.

**Pantaṇca sayanāsaṇaṃ,  
Adhicitte ca āyogo,  
Etaṃ Buddhānasānaṃ.**

Tư cách nằm ngồi trong nơi thanh vắng, tư cách cố gắng trong sự tu tâm. Những điều ấy là Giáo Pháp của Chư Phật.

**Silasamādhiguṇānaṃ,  
Khantī padhānakāraṇaṃ,  
Sabbepi kusalahammā,  
Khantyaeva vaddhanti te.**

Tất cả các Pháp lành ấy, hằng được tăng tiến, do nhờ sự nhịn nhục; Sự nhịn nhục là nguyên nhân phát sanh Giới và Định.

**Kevalānaṃpi pāpānaṃ,  
Khanti mūlaṃ nikantati,  
Garahakalahādīnaṃ,  
Mūlaṃ khaṇati khantiko.**

Sự nhịn nhục dứt trừ được nguồn cội tất cả tội lỗi, người nhịn nhục gọi là người đã trừ tuyệt gốc rễ tội lỗi, như là tội phi báng, mắng nhiếc, cãi lầy.

**Khantī dhīrassalaṅkāro.**

Sự nhịn nhục là khí cụ của bậc Trí tuệ.

**Khantī tapo tapassino.**

Sự nhịn nhục là pháp thiêu hủy của người có pháp thiêu hủy.

**Khantī balaṃ va yatīnaṃ.**

Sự nhịn nhục là khí lực của người hành giả.

**Khantī hitasukhāvahā.**

Sự nhịn nhục là đức đem đến điều lợi ích cùng sự an vui.

**Khantiko mettavā lābhī,****Yasassī sukhasīlavā,****Piyo devamanussānaṃ,****Manāpo hoti khantiko.**

Người nhịn nhục hằng có bằng hữu, có tài lợi, có sự an vui. Người nhịn nhục là nơi yêu mến vừa lòng của Chư Thiên và tất cả nhân loại.

**Attanopi paresāṇca,****Atthāvahova khantiko,****Saggamokkhagamaṃ maggaṃ****Āruḷho hoti khantiko.**

Người nhịn nhục làm được nhiều điều lợi ích cho mình và cho kẻ khác. Người nhịn nhục là người đi trên đường về cõi Trời và Niết-bàn.

**Satthuno vacanovādaṃ,****Karotiyeva khantiko,****Paramāya ca pūjāya,****Jinaṃ pūjeti khantiko.**

Người nhịn nhục là người thật hành theo Giáo Pháp của Phật, người nhịn nhục là người sùng bái Đức Phật bằng cách cao thượng.

**Dullabhaṅca manussattaṃ,****Buddhuppādo ca dullabho,****Dullabhā khaṇasampatti,****Saddhammo paramadullabho.**

Phẩm cách sanh ra làm người, chúng sanh khó mà sanh ra được. Phẩm cách chứng quả Phật, chúng sanh khó mà chứng được.

Phẩm cách gặp thời kỳ, là sanh ra gặp Đức Phật, hoặc Phật Pháp, chúng sanh khó mà gặp được. Pháp của bậc Thiện Trí Thức, chúng sanh rất khó mà học được.

**Sukho buddhānamuppādo,****Sukhā saddhammadesanā,****Sukhā saṅghassa sāmaggī,****Samaggānaṃ tapo sukho.**

Phẩm cách được chứng quả của Chư Phật, đem đến sự an vui, cách giảng giải về Pháp của bậc Thiện Trí Thức, đem đến sự an vui.

Sự hòa hợp của Chư Tăng, hoặc của phe đảng, đem đến sự an vui, sự cố gắng của những người hòa hợp, đem đến sự an vui.

**Sukho viveko tuṭṭhassa,  
Sutadhammassa passato.**

Sự yên tĩnh của người vui trong chỗ thanh vắng, là người đã được nghe Pháp, đã suy tưởng thấy Pháp, đem đến sự an vui.

**Abyāpajjhaṃ sukhaṃ loke  
Paṇabhūtesu saññaṃ.**

Cách không làm khó, cách thu thúc đối với chúng sanh, đem đến sự an vui.

**Sukhā virāgatā loke,  
Kāmānaṃ samatikkamo,  
Asmimānassa vinayo,  
Etaṃ ve paramaṃ sukhaṃ.**

Phẩm hạnh tránh xa tình dục, là cách thoát khỏi tình dục, đem đến sự an vui tuyệt đối.

Cách làm cho tiêu tan ngã mạn, đem đến sự an vui.

**Kiccho manussapaṭilābho.**

Cách luân hồi lại làm người là việc khó.

**Kicchaṃ maccāna jīvitaṃ.  
Kicchaṃ saddhammassavanaṃ.**

Sự nuôi mạng sống của tất cả chúng sanh là việc khó, sự được nghe Phật Pháp, là việc khó.

**Kiccho buddhānamuppādo.**

Cách được chứng quả của Chư Phật là việc khó.

**Satthuno saddhammaṃ sutvā,  
Sabbasmim jinasāsane,  
Kappāni sataśassāni,  
Duggatiṃ so na gacchati.**

Người đã nghe Phật Pháp mà được hành theo giáo lý của Chư Phật, thì chẳng bị đọa vào ác đạo, trọn 10 ngàn kiếp.

**Pubbaṇhe piṇḍapātaṇca,  
Sāyaṇhe dhammadeśanaṃ,  
Padose bhikkhu ovādaṃ,  
Aḍḍharatte devapañhanaṃ,  
Paccūseva gate kāle,  
Bhabbābhabbe vilokanaṃ,  
Ete pañcavidhe kicce,  
Visodheti munipuñkavoti.**

Đức Phật lớn hơn tất cả các bậc Trí tuệ, Ngài làm trọn cả 5 phận sự:

1. Trong buổi mai, Ngài ngự đi trì bình khất thực.
2. Trong buổi chiều, Ngài thuyết pháp độ sanh.
3. Trong lúc hoàng hôn, Ngài giáo hóa các hàng Tỳ khưu.
4. Trong canh khuya, Ngài đáp lời vấn của Chư Thiên.
5. Trong canh năm, Ngài xem xét đến chúng sanh, coi hạng nào nên giác ngộ, cùng không nên giác ngộ.

**Kukkuṭe gabbhavāso ca,  
Soṇe cudaranikkhami,**



**Usabhe rājasampatti,  
Sase pabbajito jino.**

Đức Bồ-Tát giáng sanh vào lòng Phật mẫu trong năm Dậu, Ngài sanh ra trong năm Tuất, Ngài lên ngôi Vua trong năm Sửu, Ngài xuất gia trong năm Mão.

**Kukkuṭe sabbaññū buddho,  
Tattha cakkam pavattayi,  
Nibbānagamaṇaṃ sappe,  
Sahassaṃ pañca mūsike.**

Ngài chứng quả Phật trong năm Dậu, Ngài chuyển “Pháp-Luân” trong năm Ấy, Ngài nhập Niết-bàn trong năm Ty. Phật Pháp đủ chẵn 5 ngàn năm trong năm Tý.

**Okkanto ca guruvārasmiṃ,  
Sukkavāre ca nikkhami,  
Sambuddho buddhavārasmiṃ,  
Aṅgāre parinibbuto.**

Ngài giáng sanh vào lòng Phật mẫu trong ngày thứ năm, sanh ra trong ngày thứ sáu, được chứng quả Phật trong ngày thứ tư, nhập Niết-bàn trong ngày thứ ba.

**Āsaḥhapuṇṇamokkanto,  
Visākhe yeva nikkhami,  
Visākhapuṇṇamī sambuddho,  
Visākhe parinibbuto.**

Ngài giáng sanh vào lòng Phật mẫu trong ngày Rằm tháng Sáu, đản sanh trong ngày Rằm tháng Tư, được chứng quả Chánh-Biến-Tri trong ngày Rằm tháng Tư, Ngài nhập Niết-bàn trong ngày Rằm tháng Tư.

**Nibbute Iokañāthamhi,  
Sambuddhe aggapuggale,  
Paṭimā bodhirukkha ca,  
Thūpā ca jinadhātuyo,  
Caturāsītisahassa,  
Dhammakkhandhā sudesitā,  
Aggappavattanaṭṭhāne,  
Ṭhapitā honti pāṇiṇaṃ.**

Khi Đức Chánh-Biến-Tri là bậc cao thượng, là nơi xu hướng của tất cả chúng sanh đã nhập Niết-bàn, Ngài để lại trong thế gian, những Kim thân, Bảo tháp, cây Bồ-Đề, Xá-Lợi tháp và 8 muôn 4 ngàn Pháp môn, đặng chúng sanh ước niệm và hành theo cho đặng hạnh phúc cao thượng.

**Iti sammāsambuddhena desitaṃ ovādaṃ citte ṭhapetvā sammāsambuddhena  
vuttappakārena paṭipattipūjāya pūjaṃ karontena lokiyalokuttara sampattisiddhaṃ  
kātabbaṃ.**

**Ukāsa ārādhaṇaṃ karomi.**

Người nên hết lòng ghi nhớ, những lời giáo huấn của đức Chánh-Biến-Tri, nên xu hướng theo, nên hành theo những điều mà đức Chánh-Biến-Tri đã chỉ dẫn, hành theo cho được kết quả hữu lậu, cùng quả vô lậu, tôi xin hết lòng hoan hỷ ghi nhớ những điều như thế.

**Ukāsa**

Tôi xin tôn kính.

**Sirīsakyamunisabbaññūbuddhassa balavapaccūsamaye kuṣiṇārāya  
yamakasālānamantare amumhi pappasaṃvacchare gimha utumhi visākhamāse**

**sukkapakkhe paṇṇarasiyā tithiyaṃ bhummavāre bhummayāme  
anurāghanakkhattadivase parinibbānaṃ ahoṣi anupādisesāya nibbānahātuṃ.**

Đức Sakyamuni Chánh-Biến-Tri, là đấng Giáo chủ, Ngài đã nhập Vô dư Niết-bàn, vừa lúc rạng đông, tại khoảng trống giữa hai cây Song Long Thọ, gần thành **Kuṣiṇārā**, trong ngày thứ tư, trong mùa hạn năm Ty.

-ooOoo-

[1] Ái dục trần thế.

[2] Ái dục sanh trong sắc giới (vì thường kiến).

[3] Ái dục sanh trong vô sắc giới (vì đoạn kiến).

[4] 3 Luân là: Huệ thấy rõ Diệu đế, Huệ thấy rõ “sự” trong Diệu đế, Huệ thấy rõ “sự” trong Diệu đế đã hành rồi, 3 Luân ấy vận chuyển như bánh xe.

[5] Mỗi Diệu đế có 3 Luân, 4 Diệu đế thành: ( $3 \times 4 = 12$ ).

[6] Chú giải: Hành chặn đầu: (Mũi), chặn giữa: (Tim), chặn chót (Rún) theo hơi thở ra thật rõ.

[7] Hành chặn đầu (Rún), chặn giữa (tim) chặn chót (Mũi) theo hơi thở vô cho thật rõ.

[8] Diệt hơi thở thô thiền.

[9] Tâm hành là: Thụ uẩn và Tướng uẩn.

[10] Chú giải: Hành giả diệt 5 pháp cái nhờ nhập sơ thiền, diệt tâm sở (Tầm và Sát) nhờ nhập nhị thiền, diệt tâm sở (Phi lạc) nhờ nhập tam thiền, diệt tâm sở (An lạc) nhờ nhập tứ thiền.

-ooOoo-

[Đầu trang](#) | [Mục lục](#) | [01](#) | [02](#) | [03](#) | [04](#)

*Chân thành cảm ơn đạo hữu Huyền Thanh đã gửi tặng bản vi tính (Bình Anson, 05-2006)*

[\[Trở về trang Thư Mục\]](#)

*last updated: 12-05-2006*